QUIZIZZ Worksheets

Name

Class

Date

G6 Giới từ Unit 1-9

Total questions: 35

Worksheet time: 35mins

Instructor name: Heka Academy

1. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
   Take part ___ = Participate ____= tham gia vào
   Ex: I took part ___this football club in 2018.

   Ans. _____

2. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
   belong (v) _____ = thuộc sở hữu của ai
   Ex: This car belongs____ me.

   Ans. _____

3. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống
   to be interested _____ = thích (làm gì/cái gì)
   Ex: He is interested ____writing novels.

   Ans. _____

4. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống
   worry (v)____ = lo lắng (về điều gì)
   Ex: Don't worry___ the exam!

   Ans. _____

5. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
   excited (adj) _____ = hào hứng (với cái gì)
   Ex: He is very excited ___ the holiday.

   Ans. _____

LIVEWORKSHEETS

6. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống
_____ a farm = ở trang trại
Ex.: He spent his summer working___ a farm.

Ans. _____

7. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống
____ Tết = vào dịp Tết (nói chung)
Ex.: Vietnamese children usually wear new clothes ___ Tet.

Ans. _____

8. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
____ summer camp = ở trại hè
Ex.: ___ summer camp last year, the children learnt to swim and ride horses.

Ans. _____

9. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ 2010 = vào năm 2010
Ex.: I started my university___ 2010.

Ans. _____

10. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ the second floor = ở tầng 2
Ex.: My room is___ the second floor.

Ans. _____

11. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ the bus stop = ở trạm dừng xe bus
Ex.: We are waiting for him ___ the bus stop.

Ans. _____

12. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ Monday = vào ngày thứ Hai
Ex.: We have maths ___ Mondays.

Ans. _____

LIVEWORKSHEETS

13. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ June 1st = vào ngày 1 tháng 6
Ex.: National children's day is ___ June 1st.

Ans. _____

14. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ June: vào tháng Sáu
Ex.: My birthday is _____ June.

Ans. _____

15. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ the morning
Ex.: My father always get up at 5 o'clock___the morning.

Ans. _____

16. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ Monday morning
Ex.: We have English ___ Monday morning.

Ans. _____

17. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ breaktime/ lunch time
Ex.: The students play badminton___ breaktime.

Ans. _____

18. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ the playground
Ex.: The children are playing see-saw ___ the playground.

Ans. _____

LIVEWORKSHEETS

19. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
famous (adj) ___ = nổi tiếng về cái gì
Ex.: Hanoi is famous _____ its street food.

Ans. _____

20. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
keen (adj)___ = thích cái gì
Ex.: I am keen___swimming.

Ans. _____

21. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
good (adj)___ = giỏi cái gì
Ex.: She is good ___ swimming.

Ans. _____

22. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
angry (adj) ___ somebody = tức giận với ai
Ex.: My mom was angry___me because I didn't do homework.

Ans. _____

23. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
bored (adj)_____ = chán với cái gì
Ex.: I am bored___ walking my dog every morning.

Ans. _____

24. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
proud (adj)___ = tự hào về cái gì
Ex.: He is proud___ being the star of the month.

Ans. _____

25. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
look (v) ___ = tra cứu (trong từ điển...)
Ex.: We are looking ___ this word in the dictionary.

Ans. _____

LIVEWORKSHEETS

26. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
look (v) ___ = tìm kiếm
Ex.: We are looking___ a leader for our club.

Ans. _____

27. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
look (v) ___ = trông nom ai
Ex.: My mom looks ___ my children when I am busy.

Ans. _____

28. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
___ the neighbourhood
Ex.: There is a new playground ___ our neighbourhood.

Ans. _____

29. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
Take the first turning _____ the right.

Ans. _____

30. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
The chair is _____ the right of the table.

Ans. _____

31. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
Turn left _____ the first traffic lights, and you'll see the supermarket straight_____.
(Đáp án 1/Đáp án 2)

Ans. _____

32. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ summer: vào mùa hè
Ex.: We live with our grandparents ___ summer.

Ans. _____

LIVEWORKSHEETS

33. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
What is _____ TV tonight?

Ans. _____

34. * Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống:
___ a game show
Ex.: There were many difficult questions ___ the game show yesterday.

Ans. _____

35. * Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống:
___ the channel: trên kênh (truyền hình)
"The Wingles Penguin" is _____ Disney channel.

Ans. _____

LIVEWORKSHEETS